



Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU  
LONG AN  
Cơ quan:  
Ngày ký: 19-04-2024 15:09:30  
+07:00

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 1 NĂM 2024

**Long An Food Processing Export Joint Stock Company**  
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam  
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ I NĂM 2024**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>280,250,653,794</b>	<b>230,003,222,138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>27,408,872,228</b>	<b>6,157,419,518</b>
1. Tiền	111		4,608,872,228	6,157,419,518
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,800,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>202,168</b>	<b>202,168</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,202,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27,147,653,266</b>	<b>33,497,021,553</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23,977,919,306	31,394,207,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8,031,501,427	6,956,884,827
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	315,201,318	322,898,263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>218,068,516,103</b>	<b>184,547,033,568</b>
1. Hàng tồn kho	141		218,068,516,103	184,547,033,568
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,625,410,029</b>	<b>5,801,545,331</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,223,710,506	909,927,394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,401,699,523	4,891,617,937
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>100,678,431,934</b>	<b>102,132,945,211</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80,255,257,978</b>	<b>75,078,479,969</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79,184,107,978	73,943,060,969
- Nguyên giá	222		150,699,607,218	143,546,227,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,515,499,240)	(69,603,166,245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,071,150,000	1,135,419,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(524,859,500)	(460,590,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(668,145,436)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,168,297,659</b>	<b>13,195,730,133</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7,168,297,659	13,195,730,133
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,194,876,297</b>	<b>13,798,735,109</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12,680,461,656	13,266,925,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		514,414,641	531,809,141
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>380,929,085,728</b>	<b>332,136,167,349</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>153,728,921,592</b>	<b>110,387,552,056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151,081,585,024</b>	<b>107,749,130,527</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4,759,548,187	7,428,908,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,829,000	1,398,284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1,459,014,536	3,484,085,943
4. Phải trả người lao động	314		2,350,063,199	3,669,491,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	749,077,992	511,270,397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	363,848,349	549,204,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	141,207,663,085	91,244,570,004
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147,540,676	860,200,676
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,647,336,568</b>	<b>2,638,421,529</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.b	2,647,336,568	2,638,421,529
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>227,200,164,136</b>	<b>221,748,615,293</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>227,200,164,136</b>	<b>221,748,615,293</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,919,974,136	74,468,425,293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,468,425,293	45,850,539,945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,451,548,843	28,617,885,348
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>380,929,085,728</b>	<b>332,136,167,349</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>97,832,456,260</b>	<b>75,034,902,539</b>	<b>97,832,456,260</b>	<b>75,034,902,539</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	32,894,980	6,945,083	32,894,980	6,945,083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	97,799,561,280	75,027,957,456	97,799,561,280	75,027,957,456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	78,672,783,382	64,372,455,732	78,672,783,382	64,372,455,732
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>19,126,777,898</b>	<b>10,655,501,724</b>	<b>19,126,777,898</b>	<b>10,655,501,724</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,848,001,565	1,291,170,828	1,848,001,565	1,291,170,828
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,270,349,552	1,895,325,795	3,270,349,552	1,895,325,795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		730,698,168	1,653,041,249	730,698,168	1,653,041,249
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,787,051,851	3,380,359,894	3,787,051,851	3,380,359,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6,483,286,164	2,758,134,491	6,483,286,164	2,758,134,491
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>7,434,091,896</b>	<b>3,912,852,372</b>	<b>7,434,091,896</b>	<b>3,912,852,372</b>
11. Thu nhập khác	31		30,839	59,719,417	30,839	59,719,417
12. Chi phí khác	32		506,164,856	423,644,318	506,164,856	423,644,318
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(506,134,017)	(363,924,901)	(506,134,017)	(363,924,901)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,927,957,879</b>	<b>3,548,927,471</b>	<b>6,927,957,879</b>	<b>3,548,927,471</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,459,014,536	794,514,358	1,459,014,536	794,514,358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17,394,500	-	17,394,500	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5,451,548,843</b>	<b>2,754,413,113</b>	<b>5,451,548,843</b>	<b>2,754,413,113</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		370	187	370	187
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

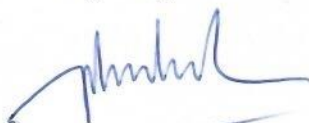
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ I NĂM 2024**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		<b>6,927,957,879</b>	<b>3,548,927,471</b>
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		3,578,375,186	3,126,648,930
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		8,915,039	-
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		1,847,743,877	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		51,419,054	(80,711,766)
- Chi phí lãi vay	06		730,698,168	1,653,041,249
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13,145,109,203</b>	<b>8,247,905,884</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(493,857,090)	12,190,295,626
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33,521,482,535)	(15,688,920,461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,983,264,409	10,711,868,889
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		272,681,200	(1,597,786,262)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(788,259,709)	(2,121,379,438)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3,484,085,943)	(2,737,644,784)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(712,660,000)	(1,251,028,402)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21,599,290,465)</b>	<b>7,753,311,052</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,214,198,385)	(2,839,266,100)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		19,083,636	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13,000,000,000
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		658,504	245,437,793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,194,456,245)</b>	<b>10,406,171,693</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		112,283,266,764	80,769,891,216
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,243,180,925)	(107,934,220,756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>48,040,085,839</b>	<b>(27,164,329,540)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>21,246,339,129</b>	<b>(9,004,846,795)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>6,157,419,518</b>	<b>12,845,494,252</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,113,581	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>27,408,872,228</b>	<b>3,840,647,457</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

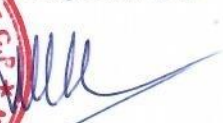
Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	530,818,295	430,822,429
- Tiền gửi ngân hàng	4,078,053,933	5,726,597,089
- Các khoản tương đương tiền (*)	22,800,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>27,408,872,228</b>	<b>6,157,419,518</b>

(\*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,202,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu khác	202,168	202,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>202,168</u></b>	<b><u>202,168</u></b>

(\*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải thu từ bên khác	23,977,919,306	31,253,204,368
- Phải thu từ bên có liên quan	-	141,002,880
<b>Cộng</b>	<b><u>23,977,919,306</u></b>	<b><u>31,394,207,248</u></b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Trả trước cho người bán	8,031,501,427	6,956,884,827
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8,031,501,427</u></b>	<b><u>6,956,884,827</u></b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	5,736,916	166,704,787
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	153,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	-	-
- Phải thu khác	156,464,402	3,193,476
<b>Cộng</b>	<b><u>315,201,318</u></b>	<b><u>322,898,263</u></b>

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<u>31/03/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	454,933,462	454,933,462
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,722,035,323	4,722,035,323
- Dự phòng phải thu các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5,176,968,785</u></b>	<b><u>5,176,968,785</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	2,598,288,000	21,232,662,283
- Nguyên liệu, vật liệu	144,029,472,603	67,758,193,551
- Công cụ dụng cụ	4,696,012,056	4,701,953,064
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,515,400,051	43,608,145
- Thành phẩm	58,217,020,299	84,023,304,501
- Hàng hoá	4,683,617,238	6,486,230,743
- Hàng gửi bán	328,705,856	301,081,281
<b>Cộng</b>	<b><u>218,068,516,103</u></b>	<b><u>184,547,033,568</u></b>

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/03/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	4,166,693,030	10,677,211,615
Phần mềm ERP	-	-
Cơ sở hạ tầng	3,001,604,629	2,518,518,518
<b>Cộng</b>	<b><u>7,168,297,659</u></b>	<b><u>13,195,730,133</u></b>

## 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	52,664,656,462	78,591,477,041	11,686,748,445	603,345,266	-	143,546,227,214
2 Số tăng trong kỳ	61,300,000	7,864,855,411	900,158,978	-	-	8,826,314,389
- Mua sắm mới	61,300,000	7,864,855,411	900,158,978			8,826,314,389
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	1,672,934,385	-	-	-	1,672,934,385
- Thanh lý nhượng bán		1,672,934,385				1,672,934,385
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,725,956,462	84,783,398,067	12,586,907,423	603,345,266	-	150,699,607,218
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	24,411,682,572	37,211,926,255	7,473,621,102	505,936,316	-	69,603,166,245
2 Số tăng trong kỳ	600,186,934	2,640,876,749	265,229,009	7,813,494	-	3,514,106,186
- Khấu hao trong kỳ	600,186,934	2,640,876,749	265,229,009	7,813,494		3,514,106,186
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	1,601,773,191	-	-	-	1,601,773,191
- Thanh lý nhượng bán		1,601,773,191				1,601,773,191
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	25,011,869,506	38,251,029,813	7,738,850,111	513,749,810	-	71,515,499,240
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1 Tại ngày đầu kỳ	28,252,973,890	41,379,550,786	4,213,127,343	97,408,950	-	73,943,060,969
2 Tại ngày cuối kỳ	27,714,086,956	46,532,368,254	4,848,057,312	89,595,456	-	79,184,107,978

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	460,590,500	460,590,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	64,269,000	64,269,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	64,269,000	64,269,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	524,859,500	524,859,500
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,135,419,000	1,135,419,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,071,150,000	1,071,150,000

**11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
<b>III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	4,759,548,187	7,428,908,770
- Phải trả cho các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,759,548,187</b>	<b>7,428,908,770</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,223,710,506	909,927,394
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	222,471,310	341,586,363
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	503,593,933	149,072,889
+ <i>Khác</i>	497,645,263	419,268,142
- Chi phí trả trước dài hạn	12,680,461,656	13,266,925,968
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,116,676,672	8,177,891,483
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,253,225,796	2,290,996,694
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	2,310,559,188	2,798,037,791
<b>Cộng</b>	<b>13,904,172,162</b>	<b>14,176,853,362</b>

14. VAY NGẮN HẠN	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	35,146,923,450	24,392,006,609
- CTBC CN HCM	9,516,741,538	-
- Hong Leong Bank VN	9,003,944,561	4,676,925,104
- Vietcombank CN Sở GD HN	87,540,053,536	62,175,638,291
- Công ty liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>141,207,663,085</b>	<b>91,244,570,004</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế TNDN phải nộp	1,459,014,536	3,484,085,943
<b>Cộng</b>	<b>1,459,014,536</b>	<b>3,484,085,943</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	58,040,643
- Chi phí gia công	12,968,350	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	290,512,899	225,214,142
- Chi phí điện SX	190,596,743	123,015,612
- Chi phí khác	255,000,000	105,000,000
<b>Cộng</b>	<b>749,077,992</b>	<b>511,270,397</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Trả hộ cho khách hàng	57,370,020	-
- Kinh phí công đoàn	95,482,953	91,762,109
- Bảo hiểm xã hội	71	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	8,626,575	8,626,575
- Phải trả Cty liên quan	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	202,368,730	448,815,951
<b>Cộng</b>	<b>363,848,349</b>	<b>549,204,635</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,647,336,568	2,638,421,529
	<b>2,647,336,568</b>	<b>2,638,421,529</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**
**A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	147,280,190,000	-	39,773,530,445	-	187,053,720,445
- Lợi nhuận trong năm trước			28,617,885,348		28,617,885,348
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)					-
+ Hủy chia cổ tức 2021			29,456,038,000		29,456,038,000
+ Trích quỹ phúc lợi 2022			(1,287,000,000)		(1,287,000,000)
+ Chia cổ tức 2022			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	147,280,190,000	-	74,468,425,293	-	221,748,615,293
- Lãi (lỗ) quý I năm 2024			5,451,548,843		5,451,548,843
<b>Số dư cuối kỳ</b>	147,280,190,000	-	79,919,974,136	-	227,200,164,136

(\*): Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCD.LAF ngày 18/04/2023

**B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
<b>Cộng</b>	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức	-	-
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	-	22,092,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	-	22,091,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	-	625,575

**D. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**E. Các quỹ của công ty**

	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2024	Quý IV năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	97,832,456,260	130,832,568,637
- Doanh thu dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97,832,456,260</b>	<b>130,832,568,637</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý I năm 2024	Quý IV năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	32,894,980	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32,894,980</b>	<b>-</b>



### 3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	97,799,561,280	130,832,568,637
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97,799,561,280</b>	<b>130,832,568,637</b>

### 4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	78,672,783,382	100,581,962,519
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78,672,783,382</b>	<b>100,581,962,519</b>

### 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658,504	948,463
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,847,343,061	1,576,863,096
<b>Cộng</b>	<b>1,848,001,565</b>	<b>1,577,827,059</b>

### 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền vay	730,698,168	1,138,393,869
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	691,907,507	2,888,223,536
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,847,743,877	1,306,093,350
<b>Cộng</b>	<b>3,270,349,552</b>	<b>5,332,710,755</b>

### 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	871,630,837	789,441,824
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	20,118,568	24,708,321
- Chi phí khấu hao	18,366,433	11,377,704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,214,169,392	2,502,447,432
- Chi phí khác	662,766,621	572,162,509
<b>Cộng</b>	<b>3,787,051,851</b>	<b>3,900,137,790</b>

### 8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	4,100,447,226	3,927,996,130
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	178,417,904	196,125,038
- Chi phí khấu hao	172,979,013	173,767,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	726,549,783	671,375,847
- Chi phí bằng tiền khác	1,304,892,238	509,901,040
<b>Cộng</b>	<b>6,483,286,164</b>	<b>5,479,165,806</b>

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,459,014,536	3,484,085,943
<b>Cộng</b>	<b>1,459,014,536</b>	<b>3,484,085,943</b>

## 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2024 VNĐ	Quý IV năm 2023 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,409,897,970	65,243,696,210
- Chi phí nhân công	10,018,097,681	9,679,213,543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,578,375,186	3,148,515,642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,703,715,047	4,459,391,236
- Chi phí khác bằng tiền	2,242,694,825	1,680,727,679
<b>Cộng</b>	<b>67,952,780,709</b>	<b>84,211,544,310</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

### 2. Thông tin các bên liên quan

#### 2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Cà Phê Golden Beans
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PAN FARM
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY CP Thực Phẩm Khang An
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam

#### Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan

## 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

### a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

		Quý I năm 2024	Quý IV năm 2023
		VNĐ	VNĐ
<b>- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB</b>			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	30,000,000	49,534,885
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	24,000,000	39,627,907
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	354,000,001	1,029,627,907
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	207,157,951	558,358,411
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	24,767,442
Bà Trương Thị Kim Phượng	T.V Ban KTNB	49,496,444	73,934,790
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	49,586,550	81,917,795
	<b>Cộng</b>	<b>729,240,946</b>	<b>1,857,769,137</b>
<b>- Công ty có liên quan</b>			
		Quý I năm 2024	Quý IV năm 2023
		VNĐ	VNĐ
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	-	299,466,720
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	100,987,000	12,210,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	3,433,751	7,972,222
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	13,694,443	4,500,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV		213,480,000
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	92,641,000	95,185,000
		<b>210,756,194</b>	<b>632,813,942</b>

### b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:

Tại ngày 31/03/2024 không còn số dư phải thu, phải trả bên liên quan.

## 3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

## 4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2024

### \* So với quý I năm 2023

So sánh kết quả kinh doanh với quý cùng kỳ năm trước, quý 1 năm 2024 doanh số tăng 30%, lợi nhuận tăng 97%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty tái cơ cấu sản phẩm, quy trình công nghệ sản xuất nên tiết giảm được chi phí sản xuất đầu vào dẫn đến hiệu quả kinh doanh Công ty trong quý 1 năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2024 (tiếp theo)**

\* So với quý IV năm 2023

So với quý 4 năm 2023, quý 1 theo thông lệ công ty sản xuất với công suất thấp do kết hợp lễ tết để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm, nên sản lượng tiêu thụ giảm dẫn đến hiệu quả kinh doanh giảm so với quý trước.

Tân An, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**Người lập**



**Trương Thị Phượng Linh**

**Kế Toán Trưởng**



**Dư Trường Linh**

**Tổng Giám Đốc**



**Phan Ngọc Sơn**